

Phụ lục 2:
DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của Chủ tịch UBND xã Ba Dinh

TT	Nội dung	Định mức (Đồng/ha)	Diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp hỗ trợ bảo vệ rừng	600.000	291,22	174.732.000	
1	Cộng đồng dân cư thôn	600.000	92,03	55.218.000	
1.1	Thôn Kách Lang	600.000	7	4.200.000	
1.2	Thôn Ba Nhà	600.000	6,84	4.104.000	
1.3	Thôn Gò Ghềm	600.000	44,37	26.622.000	
1.4	Thôn Nước Lang	600.000	33,82	20.292.000	
2	Hộ gia đình	600.000	199,19	119.514.000	
2.1	Đình Đức Phạ	600.000	0,46	276.000	
2.2	Phạm Thị Ngữa	600.000	13,59	8.154.000	
2.3	Phạm Văn Say	600.000	6,55	3.930.000	
2.4	Phạm Văn Ấy	600.000	4,24	2.544.000	
2.5	Phạm Văn Bã	600.000	5,81	3.486.000	
2.6	Phạm Văn Bên	600.000	4,76	2.856.000	
2.7	Phạm Văn Bi	600.000	1,43	858.000	
2.8	Phạm Văn Chốt	600.000	0,88	528.000	
2.9	Phạm Văn Háp	600.000	3,37	2.022.000	
210	Phạm Văn Hết	600.000	5,05	3.030.000	
2.11	Phạm Văn Hiên	600.000	3,79	2.274.000	
2.12	Phạm Văn Him	600.000	5,65	3.390.000	

2.13	Phạm Văn Hrinh	600.000	2,15	1.290.000	
2.14	Phạm Văn Kẽ	600.000	4	2.400.000	
2.15	Phạm Văn Kéo	600.000	11,16	6.696.000	
2.16	Phạm Văn Krếu	600.000	4,87	2.922.000	
2.17	Phạm Văn Ly	600.000	1,37	822.000	
2.18	Phạm Văn Máu	600.000	0,85	510.000	
2.19	Phạm Văn Máy	600.000	13,34	8.004.000	
2.20	Phạm Văn Mi	600.000	2,27	1.362.000	
2.21	Phạm Văn Ngãi	600.000	1,13	678.000	
2.22	Phạm Văn Ngành	600.000	3,18	1.908.000	
2.23	Phạm Văn Nghẽ	600.000	0,29	174.000	
2.24	Phạm Văn Nghiêm	600.000	12,84	7.704.000	
2.25	Phạm Văn Ngũ	600.000	7,19	4.314.000	
2.26	Phạm Văn Nha	600.000	4,44	2.664.000	
2.27	Phạm Văn Pa Rinh	600.000	11,81	7.086.000	
2.28	Phạm Văn Răm	600.000	2,33	1.398.000	
2.29	Phạm Văn Rẫy	600.000	7,25	4.350.000	
2.30	Phạm Văn Reo	600.000	4,54	2.724.000	
2.31	Phạm Văn Rông	600.000	8,04	4.824.000	
2.32	Phạm Văn Tắc	600.000	1,15	690.000	
2.33	Phạm Văn Tầy	600.000	0,57	342.000	
2.34	Phạm Văn Teo	600.000	0,4	240.000	
2.35	Phạm Văn Thành	600.000	1,45	870.000	

2.36	Phạm Văn Thia	600.000	9,76	5.856.000	
2.37	Phạm Văn Trí	600.000	2,25	1.350.000	
2.38	Phạm Văn Trường	600.000	6,15	3.690.000	
2.39	Phạm Văn Tuốt	600.000	4,43	2.658.000	
2.40	Phạm Văn Vinh	600.000	2,66	1.596.000	
2.41	Phạm Văn Xét	600.000	6,14	3.684.000	
2.42	Võ Đình Hùng	600.000	0,48	288.000	
2.43	Phạm Thị Dậy	600.000	1,56	936.000	
2.44	Phạm Văn Tích	600.000	1,59	954.000	
2.45	Phạm Văn Tin	600.000	1,97	1.182.000	
II	Kinh phí quản lý, nghiệm thu	42.000	291,22	12.231.240	
III	Tổng kinh phí (I+II)	642.000	291,22	186.963.240	

Phụ lục 1:
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, DIỆN TÍCH, VỊ TRÍ, LOẠI RỪNG HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của Chủ tịch UBND xã Ba Dinh)

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, bản	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu “X”, còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng được giao							Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu “X” vào loại rừng tương ứng)			
						Tiểu khu	Khoản h	Lô	Rừng PH		Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	
									Tự nhiên	Rừng trồng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12
	TỔNG											
I	Xã Ba Dinh				291,22							
1	Thôn Ba Nhà				10,79							
1.1	Cộng đồng dân cư thôn	Ba Nhà			6,84							
					3,16	355	2	1			X	
					1,81			8b			X	
					0,29			8d			X	
					0,25			8f			X	
					1,33		4	17			X	
1.2	Phạm Văn Chốt	Ba Nhà	Hrê		0,88	368	5	64			X	
1.3	Phạm Văn Ly	Ba Nhà	Hrê		1,37	368	5	57			X	
1.4	Phạm Văn Ngãi	Ba Nhà	Hrê		1,13	368	6	24			X	
1.5	Phạm Văn Tây	Ba Nhà	Hrê		0,57	376	10	24			X	
2	Thôn Gò Khôn				185,1							

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, bản	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu “X”, còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng được giao							Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu “X” vào loại rừng tương ứng)			
						Tiểu khu	Khoản h	Lô	Rừng PH		Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	
									Tự nhiên	Rừng trồng		
2.1	Phạm Thị Ngữa	Gò Khôn	Hrê		13,59	376	10	27			X	
2.2	Phạm Văn Ấy	Gò Khôn	Hrê		4,24							
					0,24	376	11	5			X	
					4,0			8			X	
2.3	Phạm Văn Bã	Gò Khôn	Hrê		5,81	376	10	19			X	
2.4	Phạm Văn Bênh	Gò Khôn	Hrê		4,76	376	7	60			X	
2.5	Phạm Văn Bi	Gò Khôn	Hrê		1,43							
					1,14	376	3	9			X	
					0,29			10			X	
2.6	Phạm Văn Háp	Gò Khôn	Hrê		3,37							
					1,38	376	3	40			X	
					1,99			47			X	
2.7	Phạm Văn Hết	Gò Khôn	Hrê		5,05	376	10	5			X	
2.8	Phạm Văn Hiên	Gò Khôn	Hrê		3,79							
					0,52	376	1	28			X	
					3,27		3	2			X	
2.9	Phạm Văn Him	Gò Khôn	Hrê		5,65	376	10	16			X	
2.10	Phạm Văn Hrinh	Gò Khôn	Hrê		2,15	376	5	27			X	

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, bản	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu “X”, còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng được giao							Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu “X” vào loại rừng tương ứng)			
						Tiểu khu	Khoản h	Lô	Rừng PH		Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	
									Tự nhiên	Rừng trồng		
2.11	Phạm Văn Kẽ	Gò Khôn	Hrê		4,0	376	7	58			X	
2.12	Phạm Văn Kéo	Gò Khôn	Hrê		11,16	376	1	3			X	
2.13	Phạm Văn K Rêu	Gò Khôn	Hrê		4,87	376	1	1			X	
2.14	Phạm Văn Máy	Gò Khôn	Hrê		13,34							
					0,52	376	1	14			X	
					10,00			15			X	
					2,82			21			X	
2.15	Phạm Văn Ngành	Gò Khôn	Hrê		3,18	376	1	13			X	
2.16	Phạm Văn Nghiêm	Gò Khôn	Hrê		12,84							
					5,39	376	11	14			X	
					7,45			24			X	
2.17	Phạm Văn Ngũ	Gò Khôn	Hrê		7,19	376	10	24			X	
2.18	Phạm Văn Nha	Gò Khôn	Hrê		4,44	376	5	39			X	
2.19	Phạm Văn Pa Rinh	Gò Khôn	Hrê		11,81							
					5,27	376	5	36			X	
					6,54			41			X	
2.20	Phạm Văn Rã	Gò Khôn	Hrê		7,25	376	11	17			X	
2.21	Phạm Văn Răm	Gò Khôn	Hrê		2,33	376	8	38			X	

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, bản	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu “X”, còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng được giao							Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu “X” vào loại rừng tương ứng)			
						Tiểu khu	Khoản h	Lô	Rừng PH		Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	
									Tự nhiên	Rừng trồng		
2.22	Phạm Văn Reo	Gò Khôn	Hrê		4,54	376	11	20			X	
2.23	Phạm Văn Ròng	Gò Khôn	Hrê		8,04							
					2,4	376	8	85			X	
					5,64	376	11	10			X	
2.24	Phạm Văn Say	Gò Khôn	Hrê		6,55							
					4,18	376	8	58			X	
					2,37			89			X	
2.25	Phạm Văn Teo	Gò Khôn	Hrê		0,40	376	13	84a			X	
2.26	Phạm Văn Thành	Gò Khôn	Hrê		1,45	376	3	17			X	
2.27	Phạm Văn Thia	Gò Khôn	Hrê		9,76							
					5,15	376	3	16			X	
					4,61			20			X	
2.28	Phạm Văn Trí	Gò Khôn	Hrê		2,25	376	2	1			X	
2.29	Phạm Văn Trường	Gò Khôn	Hrê		6,15	376	1	6			X	
2.30	Phạm Văn Tuốt	Gò Khôn	Hrê		4,43	376	8	49			X	
2.31	Phạm Văn Vinh	Gò Khôn	Hrê		2,66							
					2,55	376	7	49			X	
					0,11			50			X	
2.32	Phạm Văn Xét	Gò Khôn	Hrê		6,14							
					4,24	376	8	59			X	
					1,9			75			X	

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, bản	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu “X”, còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng được giao							Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu “X” vào loại rừng tương ứng)			
						Tiểu khu	Khoản h	Lô	Rừng PH		Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	
									Tự nhiên	Rừng trồng		
2.33	Võ Đình Hùng	Gò Khôn	Hrê		0,48	376	8	96			X	
3	Thôn Nước Lô				5,02							
3.1	Đình Đức Phạ	Nước Lô	Hrê		0,46	368	6	4			X	
3.2	Phạm Văn Máu	Nước Lô	Hrê		0,85	389A	2	40c			X	
3.3	Phạm Văn Mi	Nước Lô	Hrê		2,27	389A	2	34			X	
3.4	Phạm Văn Nghễ	Nước Lô	Hrê		0,29	368	6	34			X	
3.5	Phạm Văn Tắc	Nước Lô	Hrê		1,15	368	6	2			X	
4	Thôn Nước Lang				33,82							
4.1	Cộng đồng cư thôn	Nước Lang			33,82							
					8,96	400	7	68			X	
					21,01		8	69			X	
					1,90	403	8	56			X	
					1,95			93b			X	
5	Thôn Kách Lang				10,53							
5.1	Cộng đồng dân cư	Kách Lang	Hrê		7,00	416	3	34			X	
5.2	Phạm Thị Dấy	Kách Lang	Hrê		1,56							
					1,01	403	9	34			X	
					0.55		6	50			X	
5.2	Phạm Văn Tin	Kách Lang	Hrê		1.97	403	8	72			X	
6	Thôn Gò Ghềm				44,37							
6.1	Cộng đồng dân cư	Gò Ghềm			44,37							

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, bản	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu “X”, còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng được giao							Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu “X” vào loại rừng tương ứng)			
						Tiểu khu	Khoản h	Lô	Rừng PH		Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	
									Tự nhiên	Rừng trồng		
					40,23	383	1	5e	X			
					0,77			5a,	X			
					3,37	377B	1	4c	X			
7	Thôn Kà La				1,59							
71.	Phạm Văn Tích	Kà La	Hrê		1,59	377B	1	1			X	